

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BÙ ĐĂNG
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 75/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 03/12/2021

“V/v: Tuyên bố không công nhận

Quan hệ vợ chồng, nuôi con chung
của nam nữ sống chung với nhau như
vợ chồng mà không đăng ký kết hôn”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÙ ĐĂNG, TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Huệ

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Lê Thị Thận;

Ông Phạm Thành Đô;

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Thế Vinh – là Thư ký Tòa án nhân dân huyện
Bù Đăng, tỉnh Bình Phước

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước
tham gia phiên tòa:** Ông Phan Văn Khải – Kiểm sát viên.

Trong ngày 29 tháng 11 và 03 tháng 12 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 325/2021/TLST-HNGĐ, ngày 24 tháng 8 năm 2021, về việc “Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng, nuôi con chung của nam nữ sống chung với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 94/2021/QĐST - HNGĐ ngày 27 tháng 10 năm 2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà D, sinh năm 1981 (có mặt)

Địa chỉ: Thôn S, xã T, huyện B, tỉnh P

- Bị đơn: Ông Q, sinh năm 1973 (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn S, xã T, huyện B, tỉnh P

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện đề ngày 19 tháng 8 năm 2021 và những lời khai tiếp theo tại phiên tòa nguyên đơn bà D trình bày: Bà và ông Q tự nguyện chung sống từ năm 2003, không làm đăng ký kết hôn. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc đến thời gian gần đây thì xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng

không có tiếng nói chung. Thời gian gần đây bà làm công nhân ở công ty thì ông Q không tin tưởng bà rồi gây gổ, xúc phạm bà, quậy quá, đánh đập bà và các con. Nay tình cảm không còn nên đề nghị Tòa án giải quyết tuyên bố không công nhận quan hệ giữa bà với ông Q là quan hệ vợ chồng để giải phóng cho nhau.

Về con chung: Trong thời gian chung sống bà và ông Q có 04 con chung là N, sinh năm 2004; T, sinh năm 2005; Tr, sinh năm 2008 và L, sinh năm 2010. Bà có nguyện vọng được nuôi cả 04 con chung vì bản thân ông Q thương xuyên say xỉn không thể nuôi dạy con, các con cũng không muốn ở với ông Q. Hiện nay bà đang làm công nhân ở Công ty, lương hàng tháng trung bình là 7.400.000đồng, ngoài ra còn có sự hỗ trợ về tài chính của gia đình bên ngoại, mặt khác thực tế hiện nay bà chỉ phải trực tiếp nuôi hai con nhỏ là cháu Tr và cháu L còn 02 con gái lớn là cháu N và cháu T chưa đủ 18 tuổi nhưng đã nghỉ học đi làm giúp việc có thu nhập đủ nuôi sống bản thân; các con đều có nguyện vọng được bà trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng, bà cũng có nhà ở ổn định cho các con. Bà không yêu cầu ông Q cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết bị đơn ông Q trình bày: Ông thống nhất nội dung trình bày của bà D về quan hệ tình cảm giữa ông và bà D là tự nguyện, không đăng ký kết hôn; về nguyên nhân mâu thuẫn có phần do bà D đi làm công nhân rồi đua đòi với người ngoài làm ảnh hưởng cuộc sống gia đình. Ông đề nghị Tòa án tiến hành hòa giải nếu bà D vẫn cương quyết muốn chấm dứt tình cảm với ông thì ông đồng ý yêu cầu của bà D chấp dứt quan hệ tình cảm giữa hai người; Thống nhất với bà D về con chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản, nợ chung; Ông đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật, ngoài ra không có yêu cầu gì khác.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bù Đăng trình bày ý kiến, quan điểm về vụ án: Về thủ tục tố tụng: Việc Tòa án thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền, đảm bảo thủ tục tố tụng; Về nội D, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, tuyên bố không công nhận quan hệ giữa bà D với ông Q là quan hệ vợ chồng; Về con chung, giao cho bà D trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục 04 con chung; không giải quyết nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cũng như tài sản và nợ chung do các đương sự không yêu cầu giải quyết; Về án phí, buộc nguyên đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

1] Về quan hệ tình cảm: Bà D và ông Q tự nguyện chung sống từ năm 2003 nhưng không đăng ký kết hôn nên không được pháp luật công nhận là quan hệ vợ chồng.

Quá trình chung sống hai bên phát sinh mâu thuẫn, đến năm 2021 thì mâu thuẫn trầm trọng, nguyên nhân mâu thuẫn là bà D đi làm Công ty, ông Q không tin tưởng nên hay rượu chè rồi gây gổ, xúc phạm, quậy phá đánh đập vợ và các con. Do không thể tiếp tục chung sống với ông Q nên bà D yêu cầu Tòa án giải quyết tuyên bố quan hệ giữa bà và ông Q không phải quan hệ vợ chồng, giải quyết người trực tiếp nuôi con chung. Ông Q không đồng ý chấm dứt quan hệ tình cảm với bà D mà đề nghị Tòa án tiến hành hoà giải, trường hợp bà D cương quyết muốn chấm dứt quan hệ tình cảm với ông thì ông đồng ý. Tòa án đã tiến hành hoà giải giữa hai bên, nhưng bà D vẫn cương quyết đề nghị Tòa án tuyên chấm dứt quan hệ tình cảm với ông Q. Do quan hệ tình cảm giữa bà D với ông Q là quan hệ giữa nam và nữ sống chung với nhau như vợ chồng, nhưng không đăng ký kết hôn, nay bà D cương quyết yêu cầu Tòa án giải quyết tuyên bố chấm dứt quan hệ tình cảm do mâu thuẫn giữa hai bên đã trầm trọng, không thể tiếp tục sống chung, nên cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà D tuyên bố quan hệ giữa bà D và ông Q không phải là quan hệ vợ chồng theo quy định tại Khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình là phù hợp.

[2] Về con chung: Bà D và ông Q có 04 con chung là N, sinh năm 2004; T, sinh năm 2005; Tr, sinh năm 2008 và L, sinh năm 2010. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bà D yêu cầu được nuôi cả 04 con chung, không yêu cầu ông Q cấp dưỡng; Ông Q đồng ý yêu cầu của bà D giao cả 04 con chung cho bà D có nghĩa vụ trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng giáo dục, không giải quyết nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Trong 04 con chung của ông Q bà D có hai con lớn đã nghỉ học đi làm công có thu nhập, 02 con nhỏ đều đang đi học, cả 04 con chung có nguyện vọng được ở với mẹ. Xét thấy, bà D có nơi ở, công việc, thu nhập ổn định, có nguyện vọng được trực tiếp nuôi con, các con đều có vọng được ở với mẹ; ông Q thống nhất với yêu cầu của bà D và nguyện vọng của các con chung; Vì vậy, cần giao cả 04 con chung cho bà D trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục là phù hợp.

Các đương sự không yêu cầu giải quyết nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con nên không đề cập.

[3] Về tài sản chung, nợ chung: Bà D và ông Q không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đề cập.

[4] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo luật định.

[5] Quan điểm về giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ các điều 14, 15, 58, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Các điều 35, 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội qui định về án phí, lệ phí Tòa án.

1/ Về quan hệ tình cảm: Tuyên bố không công nhận quan hệ giữa bà D với ông Nguyễn Văn Q là quan hệ vợ chồng.

2/ Về con chung: Giao các con chung của ông Q và bà D là N, sinh năm 2004; T, sinh năm 2005; Tr, sinh năm 2008 và L, sinh năm 2010 cho bà D trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi thành niên. Không đặt ra nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Người không trực tiếp nuôi con mà lạm dụng việc thăm nom, cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Các bên có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết thay đổi người trực tiếp nuôi con theo quy định của pháp luật.

3/ Về án phí: Bà D phải nộp 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà đã nộp trước là 300.000 đồng theo biên lai số 016436 ngày 20 tháng 8 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước.

Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Phước;
- VKSND huyện Bù Đăng;
- CCTHADS huyện Bù Đăng;
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu HS.

T/M.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa
(Đã kí)

Nguyễn Văn Huệ